

CƠ SỞ PHÁP LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM THAM NHỮNG CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Cơ sở pháp lý trong hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài được hiểu là tổng hợp các nguyên tắc, quan điểm, đường lối chỉ đạo mang tính định hướng cho hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Theo đó, cơ sở pháp lý, hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam là tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về tham nhũng và phòng, chống tội phạm tham nhũng được thể chế hóa trong các quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết có liên quan đến hoạt động phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

1. Quan điểm về phòng chống tham nhũng có yếu tố nước ngoài của Việt Nam

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam coi “chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu cũng quan trọng và cần kíp như đánh giặc trên mặt trận”. Trong những ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 223/SL ngày 27-11-1946 về việc ấn định hình phạt đối với tội đưa và nhận hối lộ, biển thủ công quỹ, tài sản công cộng. Người tỏ thái độ kiên quyết: Phải tẩy sạch nạn tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu. Người giải thích: Tham ô là gì?

TTBD ĐBDC

- Đứng về phía cán bộ mà nói, tham ô là:

+ Ăn cướp của công làm của tư

+ Đục khoét của nhân dân

+ Ăn bớt của bộ đội. Tiêu ít mà khai nhiều, lợi ích của chung của Chính phủ để làm quỹ riêng cho địa phương mình, đơn vị mình, cũng là tham ô.

- Đứng về phía nhân dân mà nói, tham ô là:

Ăn cắp của công, khai gian, lậu thuế”. Người coi: “Quan liêu, tham ô, lãng phí là tội ác”. “Tham ô là hành động xấu xa nhất, tội lỗi đê tiện nhất trong

xã hội...”. Chính vì vậy, người xác định “Chống tham ô, lãng phí, quan liêu là cách mạng. Chống lãng phí, quan liêu là dân chủ... Dân chủ là dựa vào lực lượng quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng. Cho nên phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng thì mới thành công”. Nhiệm vụ của quần chúng là phải hăng hái tham gia phong trào chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu... Tham ô, lãng phí, quan liêu là một thứ giặc ở trong lòng.

Nói tóm lại, quan điểm Hồ Chí Minh về chống tham nhũng thể hiện ở chỗ: nhận diện tham ô, lãng phí, quan liêu là tội ác, là giặc nội xâm, là kẻ thù của nhân dân; nhận thức chống tham ô lãng phí, quan liêu là cách mạng, là dân chủ, là một mặt trận. “Đây là mặt trận tư tưởng và chính trị”; muốn thắng ở mặt trận chống tham ô, lãng phí “ắt phải có chuẩn bị, kế hoạch, tổ chức, ắt phải có lãnh đạo và trung kiên”, phải “dựa vào lực lượng quần chúng”.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tội phạm tham nhũng và phòng, chống tội phạm tham nhũng.

Ngay từ khi đất nước chưa thống nhất, cuộc kháng chiến còn nhiều khó khăn với vô vàn nhiệm vụ cấp bách, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ý thức đầy đủ về bảo vệ tài sản công, tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí. Cụ thể như:

Chỉ thị số 150-CT/TW ngày 10-5-1967 về “Tăng cường quản lý tài chính, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể và của nhân dân, ra sức thực hành tiết kiệm trong sản xuất, xây dựng, chiến đấu và đời sống”. Tiếp theo sau là những chỉ thị, nghị quyết, thông tư, thông báo xung quanh vấn đề phòng, chống tham ô, lãng phí.

Từ năm 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, thực hiện chính sách mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường thì tình trạng tham nhũng diễn biến hết sức phức tạp, tác động xấu tới tình hình chính trị - xã hội nước ta. Trong bối cảnh đó, Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành các văn bản, chỉ thị, nghị quyết về phòng, chống tham nhũng, cụ thể như: Chỉ thị số 64-CT/TW ngày 10-10-1990 của Ban Bí thư (khóa VI) về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng; Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 20-11-1992 của Bộ Chính trị về

tiếp tục ngăn chặn và bài trừ tệ tham nhũng, buôn lậu; Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Tại Hội nghị Trung ương 7 khóa VII tháng 7-1994, Đảng ta đã xác định: tham nhũng, quan liêu là một trong bốn nguy cơ lớn đối với Việt Nam.

Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, IX, X, XI đều nhấn mạnh: quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, ngày càng nghiêm trọng, là nguy cơ, thách thức lớn đối với an ninh quốc gia.

Hội nghị Trung ương 3 khóa X đã thông qua Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 21-8-2006 “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí”. Có thể nói, đây là một Nghị quyết quan trọng, làm căn cứ, cơ sở cho công tác phòng, chống tham nhũng trong bối cảnh tình hình mới. Nghị quyết xác định mục tiêu, quan điểm, chủ trương, giải pháp phòng, chống tham nhũng có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao. Một trong mười chủ trương, giải pháp được nêu tại Nghị quyết là: “Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng: Chủ động tham gia các chương trình, sáng kiến, diễn đàn quốc tế về phòng, chống tham nhũng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thực hiện các cam kết quốc tế về phòng, chống tham nhũng, chú trọng tới các cam kết về xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch”.

Tại Đại hội lần thứ XI, Đảng ta khẳng định: Tích cực phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tập trung vào các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, lãng phí. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch về kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công, doanh nghiệp nhà nước, các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm từ ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, công tác tiếp nhận, bổ nhiệm cán bộ. Thực hiện có hiệu quả việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức theo quy định. Xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu khi để cơ quan, đơn vị xảy ra tham nhũng, lãng phí. Xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai cán bộ tham nhũng, tịch thu sung công tài sản tham nhũng và có nguồn gốc tham nhũng; có cơ chế khuyến khích và bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Tổng kết, đánh giá cơ chế, mô hình tổ chức cơ quan phòng, chống tham nhũng để có chủ trương, giải pháp phù hợp.

Tiếp tục khẳng định quyết tâm chính trị, quan điểm, đường lối phòng, chống tham nhũng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI ghi rõ: “Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí... Kiện toàn và tăng cường trách nhiệm, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan phòng, chống tham nhũng. Xét xử nghiêm những vụ án tham nhũng, trước hết là những vụ nghiêm trọng, phức tạp, được nhân dân quan tâm”.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Kết luận số 21-KL/TW ngày 25-5-2012 nêu rõ: Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là công việc khó khăn, phức tạp, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, đảng viên cần quán triệt, thực hiện có hiệu quả chủ trương, giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí được xác định trong Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đồng bộ mục tiêu, quan điểm và các giải pháp được nêu trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa X, chú trọng cả phòng và chống; cả phòng, chống tham nhũng và phòng, chống lãng phí, với tinh thần kiên quyết, kiên trì, liên tục, đúng pháp luật, sớm khắc phục những hạn chế, yếu kém để tạo chuyển biến rõ rệt trong công tác này.

2. Các quy định pháp luật của Nhà nước hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, tại Điều 112 quy định: “Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ... 7- Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; 8- Thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài”.

Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 có hiệu lực từ ngày 1-6-2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2007, gồm 7 chương, 92 điều. Đây là văn bản pháp luật quan trọng, quy định một cách khái quát, toàn diện về nạn tham nhũng, tội phạm tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam. Cụ thể là:

Quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng; xác định tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi; chỉ ra 12 hành vi tham nhũng (tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi; giả mạo trong công tác vì vụ lợi; đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn, sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi; những nhiễu vì vụ lợi; không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi). Luật cũng quy định rõ 6 nguyên tắc xử lý tham nhũng, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có chức vụ, quyền hạn cũng như quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng.

Quy định các hình thức, phương pháp, biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy định về các hình thức, biện pháp hoạt động phát hiện tham nhũng như công tác kiểm tra của cơ quan, tổ chức đơn vị; các hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử, giám sát để phát hiện tham nhũng; quy định tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng; quy định về xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật khác, trong đó nêu rõ đối tượng bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự, xử lý đối với người có hành vi tham nhũng; xử lý tài sản tham nhũng theo nguyên tắc cụ thể và thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài.

Quy định về tổ chức, trách nhiệm và hoạt động phối hợp của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, viện kiểm sát, tòa án và của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong phòng, chống tham nhũng; quy định vai trò và trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng (vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; vai trò và trách nhiệm của báo chí; vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân trong phòng, chống tham nhũng).

Luật phòng, chống tham nhũng dành một chương quy định về hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng là Nhà nước cam kết thực hiện điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi. Đồng thời Luật quy định rõ trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế. Theo đó, Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, trao đổi thông tin, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Luật hình sự Việt Nam quy định người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo pháp luật Việt Nam, trừ các trường hợp được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi, miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự được giải quyết bằng con đường ngoại giao (Điều 5, Bộ luật hình sự năm 1999). Bộ luật hình sự quy định người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người

nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam chỉ áp dụng trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định việc truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 6).

Trong phòng, chống tội phạm tham nhũng, luật hình của Nhà nước Việt Nam đã hình sự hóa một số hành vi tham nhũng nhằm đấu tranh với loại tội phạm này. Tại Mục A, Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999 (từ Điều 278 đến Điều 284) quy định bảy tội phạm gồm: tội tham ô tài sản; tội nhận hối lộ; tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; tội lạm quyền trong thi hành công vụ; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; tội giả mạo trong công tác.

Luật tố tụng hình sự. Bộ luật tố tụng hình sự là căn cứ pháp lý quan trọng nhất quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Liên quan đến tội phạm có yếu tố nước ngoài, Bộ luật tố tụng hình sự quy định về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, gồm 2 chương (Chương XXXVI, XXXVII, từ Điều 340 đến Điều 346). Theo đó, hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự là hợp tác giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam ký kết hoặc tham gia và pháp luật Việt Nam trong giải quyết các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Điều 340 Bộ luật tố tụng hình sự quy định hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến

pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và quy định pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Các hình thức hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự gồm:

Tương trợ tư pháp trong tố tụng hình sự là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước tương trợ lẫn nhau trong việc thực hiện các hành vi tố tụng hình sự trên cơ sở các điều ước quốc tế hoặc nguyên tắc có đi có lại giữa các quốc gia theo những trình tự, thủ tục nhất định để thi hành pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, cá nhân mỗi nước trên lãnh thổ của nhau, thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác quốc tế. Nói cách khác, tương trợ tư pháp trong tố tụng hình sự là thủ tục pháp lý quốc tế, trong đó các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của các quốc gia có liên quan hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thu thập, cung cấp thông tin, chứng cứ, lời khai và các tài liệu khác có liên quan và dẫn độ... để điều tra xử lý vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài. Theo Điều 341 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì khi thực hiện tương trợ tư pháp, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam áp dụng những quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Đối với các quốc gia mà Nhà nước ta chưa ký kết hiệp định tương trợ tư pháp, chưa ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan thì việc hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và pháp luật cũng như tập quán quốc tế.

Nội dung tương trợ tư pháp trong tố tụng hình sự thường bao gồm: tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự; dẫn độ để xét xử hoặc thi hành án; thực hiện các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, lấy lời khai, thực hiện khám xét, thu giữ...; cung cấp thông tin, tài liệu, vật chứng, kết luận giám định; tổng đạt giấy tờ, tài liệu tố tụng; trợ giúp việc trình diện của cá nhân tại cơ quan tiến hành tố tụng của quốc gia yêu cầu; các nội dung tương trợ khác không trái pháp luật của các quốc gia yêu cầu và thực hiện yêu cầu.

Về dẫn độ, theo quy định tại Điều 343 Bộ luật tố tụng hình sự, có thể hiểu dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác công dân của nước được chuyển giao đang có mặt trên lãnh thổ nước mình, mà người đó đã có hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự của nước được chuyển giao; hoặc đã bị Tòa án của nước được chuyển giao kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành hình phạt đối với người đó. Hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ hiện nay có thể chia thành hai nhóm gồm các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và pháp luật trong nước về dẫn độ.

Về việc chuyển giao hồ sơ, chứng cứ của vụ án được quy định tại Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự. Cụ thể là đối với vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu việc tiến hành tố tụng không thể thực hiện được vì người đó đã ra nước ngoài, thì cơ quan có thẩm quyền tố tụng đang thụ lý vụ án có thể chuyển hồ sơ vụ án đến Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài. Khi chuyển giao hồ sơ vụ án cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể chuyển giao cả vật chứng của vụ án.

Về việc giao nhận, chuyển giao tài liệu, đồ vật, tiền liên quan đến vụ án được tiến hành theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Việc chuyển giao đồ vật, tiền liên quan đến vụ án ra ngoài lãnh thổ nước, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện theo quy định, của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 346).

Luật tương trợ tư pháp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-11-2007, có hiệu lực từ ngày 1-7-2008, gồm 7 chương, 72 điều. Luật tương trợ tư pháp tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Phạm vi điều chỉnh của Luật tương trợ tư pháp bao gồm các nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao

người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp.

Tương trợ tư pháp về hình sự gồm 15 điều (từ Điều 17 đến Điều 31) quy định phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự; hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự; văn bản ủy thác tư pháp về hình sự; yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự; từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài; thủ tục ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài; thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài; tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định; dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ; cung cấp thông tin; việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong tương trợ tư pháp về hình sự; yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự, giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho nước ngoài; xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt- Nam tại Việt Nam; thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam; chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự.

Dẫn độ, gồm 17 điều (từ Điều 32 đến Điều 48) quy định các vấn đề về dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án; trường hợp bị dẫn độ; không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba; từ chối dẫn độ cho nước ngoài; hồ sơ yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo; tiếp nhận yêu cầu dẫn độ; xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người; quyết định dẫn độ; các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ; thi hành quyết định dẫn độ; áp giải người bị dẫn độ; hoãn thi hành quyết định dẫn độ và dẫn độ tạm thời; dẫn độ lại; chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án; quá cảnh; chi phí về dẫn độ.

Chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, gồm 12 điều (từ Điều 49 đến Điều 60) quy định về các vấn đề như: Căn cứ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo; tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; thẩm quyền quyết

định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam; áp giải người bị chuyển giao; chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.

Luật tương trợ tư pháp quy định riêng một chương (Chương 6) về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động tương trợ tư pháp. Cụ thể là:

- Chính phủ có một số nhiệm vụ như: thông nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp; chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp (Điều 61).

- Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động tương trợ tư pháp và có trách nhiệm trong việc tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự; trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp và hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp (Điều 62).

- Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm trong việc: hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp; xem xét, quyết định các vụ việc về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo thẩm quyền; định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp thuộc thẩm quyền (Điều 63).

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm trong việc: tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự; xem xét, quyết định việc thực hiện và yêu cầu Viện Kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan điều tra có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự; từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo thẩm quyền; thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền; hướng dẫn Viện Kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự; đề xuất

việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp; định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự (Điều 64).

- Bộ Công an có trách nhiệm trong việc: tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; xem xét và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền; đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp; định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện yêu cầu dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù (Điều 65).

- Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trong việc: chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan; đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp; định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan (Điều 66).

- Cơ quan điều tra có trách nhiệm trong việc: tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền chuyển đến; tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật tương trợ tư pháp và các quy định khác của pháp luật có liên quan; báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù cho cơ quan có thẩm quyền (Điều 70).

- Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm trong việc: thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước sở tại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại; tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của

nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước; chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện (Điều 67).

Một số luật, nghị định và văn bản pháp luật khác có liên quan làm cơ sở pháp lý cho công tác phòng, chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài như: Luật Công an nhân dân; Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật tổ chức Tòa án nhân dân; Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự; Luật thanh tra; Luật kiểm toán; Luật đấu thầu và các văn bản liên quan; Luật cán bộ, công chức; Luật viên chức; Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 của Chính phủ quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách; Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 9-3-2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập...

3. Pháp luật quốc tế về phòng chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài mà Việt Nam ký kết tham gia

Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (năm 2003). Ngày 30-6-2009, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có Quyết định số 950/2009/QĐ-CTN về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Việc ký kết tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc ngăn chặn và từng bước đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, nâng cao uy tín và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Mặt khác, việc Việt Nam tham gia Công ước sẽ tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác với các nước trên thế giới trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, nhất là tham nhũng có yếu tố nước ngoài.

Mục đích chung nhất của Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (gọi tắt là Công ước) là hình thành một khuôn khổ pháp lý toàn cầu cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong hoạt động phòng, chống tham nhũng thông qua hệ thống các biện pháp phòng, chống hữu hiệu. Điều 1 Công ước quy định: “Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp phòng, chống tham nhũng một cách hữu hiệu và hiệu quả hơn; thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong việc phòng, chống tham nhũng, kể cả việc thu hồi tài sản”. Bên cạnh

đó, Công ước cũng quy định rõ phạm vi điều chỉnh và vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia. Theo quy định tại Điều 3 về phạm vi áp dụng, Công ước được áp dụng cho tất cả các giai đoạn của công tác chống tham nhũng gồm: phòng ngừa, điều tra, truy tố tham nhũng và việc phong tỏa, tạm giữ, tịch thu và hoàn trả tài sản có được do tham nhũng. Điều này phản ánh mong muốn của cộng đồng quốc tế trong việc xây dựng, thực thi Công ước như một công cụ phòng, chống tham nhũng toàn diện, hệ thống, đáp ứng được các yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tham nhũng của mỗi quốc gia cũng như từng khu vực và trên toàn thế giới, về bảo vệ chủ quyền quốc gia, Điều 4 Công ước nêu rõ: “Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ trong Công ước này của mình theo cách thức phù hợp với nguyên tắc về bình đẳng chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia cũng như nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác”. Điều này nhằm bảo đảm hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng vì mục đích phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục hậu quả tham nhũng, tránh sự can thiệp nội bộ, xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

Công ước quy định những nội dung về chính sách, hoạt động, cơ quan phòng, chống tham nhũng và các biện pháp cụ thể để phòng ngừa tham nhũng có hiệu quả. Đó là quy định về cơ quan phòng, chống tham nhũng; khu vực công; quy tắc ứng xử cho công chức; công khai, minh bạch trong mua sắm và quản lý tài sản công; minh bạch hóa quản lý hành chính nhà nước; các biện pháp liên quan đến truy tố, xét xử; phòng ngừa tham nhũng trong khu vực tư; sự tham gia của xã hội trong phòng, chống tham nhũng; truy tố, xét xử các tội phạm tham nhũng; các biện pháp chống rửa tiền (từ Điều 5 đến Điều 14).

Công ước quy định về hình sự hóa và thực thi pháp luật, gồm 28 điều (từ Điều 15 đến Điều 42), quy định các nội dung liên quan đến nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi tham nhũng của các quốc gia thành viên như: Hối lộ công chức quốc gia; hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công; tham ô, biển thủ hoặc các dạng chiếm đoạt tài sản khác bởi công chức; lợi dụng ảnh hưởng để trục lợi, lạm dụng chức năng; hối lộ trong khu vực tư; biển thủ tài sản trong khu vực tư; che giấu tài sản; cản trở hoạt động tư pháp. Đối với việc hình sự hóa hành vi làm giàu bất hợp pháp và hành vi tẩy rửa tài sản do phạm tội mà có, các quốc gia thực hiện dựa trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản

của luật quốc gia. Bên cạnh đó, Công ước còn quy định các biện pháp thực thi pháp luật về phòng, chống tham nhũng, như: Phong tỏa, tạm giữ, tịch thu tài sản do tham nhũng mà có; bảo vệ nhân chứng, chuyên gia nạn nhân của các hành vi tham nhũng; bảo vệ người tố giác tham nhũng. Quy định về trách nhiệm của pháp nhân; bí mật ngân hàng; quyền tài phán...

Về hợp tác quốc tế, Công ước có 8 điều (từ Điều 43 đến Điều 50) quy định các nội dung về hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng, như: dẫn độ; tương trợ pháp lý; hợp tác thực thi pháp luật; chuyển giao người bị kết án, tương trợ tư pháp về hình sự, dân sự, hành chính; điều tra chung (hỗn hợp) kỹ thuật điều tra đặc biệt.

Công ước quy định về thu hồi tài sản, gồm 9 điều (từ Điều 51 đến Điều 59), xác định chủ thể, thẩm quyền, phối hợp và biện pháp tăng cường hiệu quả thu hồi tài sản, phương tiện, công cụ có được hoặc liên quan đến tội phạm tham nhũng. Trong đó xác định rõ: “Hoàn trả tài sản theo quy định tại chương này là nguyên tắc cơ bản của Công ước này, và các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau sự hợp tác và trợ giúp tối đa trong vấn đề này (Điều 51). Trên cơ sở đó, Công ước quy định các biện pháp toàn diện nhằm tăng cường hiệu quả thu hồi tài sản có được do hành vi tham nhũng.

Hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi thông tin, gồm 3 điều (từ Điều 60 đến Điều 62), quy định các biện pháp hỗ trợ kinh tế, kỹ thuật và trao đổi thông tin giữa các quốc gia thành viên trong phòng, chống tham nhũng.

Công ước xác định Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước là cơ chế thi hành Công ước chủ yếu. Hội nghị được thành lập để tăng cường năng lực và hợp tác giữa các quốc gia thành viên nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong Công ước và thúc đẩy, kiểm tra việc thực thi Công ước.

Các điều ước quốc tế khác

Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này năm 2012). Mục đích của Công ước là tăng cường hợp tác để ngăn ngừa và chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia một cách hiệu quả hơn. Việc Nhà nước Việt Nam phê chuẩn Công ước tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ lợi ích của Nhà nước, giúp Việt Nam có cơ hội

tiếp cận và nhận được sự trợ giúp về pháp lý và kỹ thuật của các nước trong lĩnh vực hình sự.

Một số văn bản hợp tác quốc tế song phương về phòng, chống tội phạm, thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự và dẫn độ giữa Việt Nam và một số nước như: Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Allen, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Ba Lan, Bungari, Campuchia, Đức, Hàn Quốc, Hunggari, Lào, Indônêxia, Mianma, Nga, Séc và Xlôvakia, Thái Lan, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc.



TTBD ĐBDC

